TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 29-4-2021
V/v tranh chấp: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trà Thanh Tùng
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Trịnh Thanh
Bà Nguyễn Thị Anh Thư.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Đình Nam - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi tham gia phiên toà: Ông Võ Hồng Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 474/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Ngọc T, sinh năm 1979, ĐKHKTT: Tổ 8, phường NL, thành phố QN, tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ: Thôn 4, xã NĐ, huyện TN, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1976, địa chỉ: Tổ 8, phường NL, thành phố QN, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 09-11-2020, bản tự khai các ngày 15-12-2020, ngày 04/3/2021, biên bản hòa giải ngày 15-01-2021 nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lê Văn T tự nguyện tìm hiểu đăng ký kết hôn tại UBND phường Nghĩa Lộ, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 11-8-2003. Sau khi đăng ký kết hôn vợ chồng sống chung hạnh phúc đến khoảng năm 2009 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân ông T có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, bà và cha mẹ chồng khuyên bảo nhiều lần nhưng ông T không thay đổi, ông T không lo cho gia đình và vợ con dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, hiện nay vợ chồng đã không sống chung với nhau, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nay bà không còn tình cảm với

ông Lê Văn T nữa, yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Văn T.

- Về con chung: Bà và ông Lê Văn T có 03 con chung là Lê Thị Thảo P, sinh ngày 02-5-2004, Lê Phương Kiều O, sinh ngày 29-11-2007, Lê Trọng B, sinh ngày 02-11-2009. Khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 03 con, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi mỗi con, mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Sau đó, tại bản tự khai ngày 04/3/2021 và tại phiên tòa bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện, do hiện nay cháu P, cháu O đang ở với bà nên bà yêu cầu nuôi dưỡng 02 cháu P, cháu O, còn cháu Bảo đang ở với ông T nên giao cháu B cho ông T nuôi dưỡng. Bà yêu cầu ông Lê Văn T cấp dưỡng nuôi cháu O mỗi tháng 745.000 đồng, thời gian cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 04-2021 cho đến khi cháu O đủ 18 tuổi, bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi cháu P và bà cũng không cấp dưỡng nuôi cháu B. Bà làm nhân viên bán hàng thu nhập ổn định một tháng 5.000.000 đồng. Còn ông Lê Văn T làm công nhân thu nhập cũng ổn định.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai các ngày 15-12-2020, ngày 15-01-2021, biên bản hòa giải ngày 15-01-2021, bị đơn ông Lê Văn T trình bày: Ông hoàn toàn thống nhất như lời trình bày của bà Trần Thị Ngọc T về vấn đề kết hôn và con chung. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là ông không đồng ý cách sống của bà T trong thời gian gần đây, bà T đi làm nhưng không có trách nhiệm với con về ăn học, ông đi làm công trình ở xa khi về nhà không thấy bà T, thấy con ăn mì tôm và đặt cơm hộp, ông thấy khó chịu nói với bà T làm gì cũng phải lo cho con. Ông thấy bà T đi mãi không biết làm gì thì ông la nói nếu không lo cho con được thì đi đâu sống chứ sống với nhau như này là không được, bà T tự động dọn đồ đi và không nói với gia đình. Nay bà Trần Thị Ngọc T có đơn yêu cầu ly hôn, ông không đồng ý ly hôn.

Trường hợp nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì các con có nguyện vọng ở với ai thi giao cho người đó trực tiếp nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con. Ông nhận nuôi con chung Lê Trọng B.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Về quan hệ tranh chấp đúng quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; về thẩm quyền thụ lý vụ án đúng thẩm quyền quy định tại Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự; việc tống đạt các văn bản tố tụng đúng thẩm quyền quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự; việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự; về thời gian giải quyết vụ án đúng quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự; việc chuyển hồ sơ cho viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định tại khoản 2 Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự; vấn đề thu thập chứng cứ đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư

ký phiên tòa thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc T. Bà Trần Thị Ngọc T ly hôn ông Lê Văn T.

Về con chung: Bà Trần Thị Ngọc T và ông Lê Văn T có 03 con chung là Lê Thị Thảo P, sinh ngày 02-5-2004, Lê Phương Kiều O, sinh ngày 29-11-2007, Lê Trọng B, sinh ngày 02-11-2009. Khi ly hôn giao cháu P, O cho bà T nuôi dưỡng, ông T cấp dưỡng nuôi cháu O mỗi tháng 745.000 đồng, còn cháu B giao cho ông T chăm sóc nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung: Không có.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà T và ông T phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Lê Văn T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Ngọc T và ông Lê Văn T tự nguyện tìm hiểu đăng ký kết hôn tại UBND phường Nghĩa Lộ, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 11-8-2003 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi đăng ký kết hôn vợ chồng sống chung đến khoảng năm 2009 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân ông T không lo cho gia đình và vợ con dẫn đến tình cảm vợ chồng mâu thuẫn, hiện nay vợ chồng đã không sống chung với nhau, mục đích của hôn nhân không đạt được. Từ đó bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Lê Văn T. Xét thấy lý do xin ly hôn của bà T chính đáng, tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị Ngọc T, bà Trần Thị Ngọc T được ly hôn với ông Lê Văn T.

[3] Về con chung: Tại đơn khởi kiện bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 03 cháu là Lê Thị Thảo P, Lê Phương Kiều O, Lê Trọng B, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi mỗi con, mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa, bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà yêu cầu nuôi dưỡng 02 cháu P, cháu O, còn cháu B giao cho ông T nuôi dưỡng, bà yêu cầu ông Lê Văn T cấp dưỡng nuôi cháu O mỗi tháng 745.000 đồng, thời gian cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 04-2021 cho đến khi cháu O đủ 18 tuổi. Việc thay đổi yêu cầu của bà T không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện nên Hội đồng xét xử chấp nhận là phù hợp với khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Xét thấy hiện nay cháu P, cháu O đang ở với bà T sức khỏe vẫn tốt và nguyện vọng của cháu P, cháu O ở với bà T. Bà T làm nhân viên bán hàng thu nhập ổn định, đảm bảo điều kiện để nuôi cháu P và cháu O, còn ông T làm công nhân cũng có thu nhập ổn định, đảm bảo điều kiện để nuôi cháu B, nguyện vọng của cháu B ở với ông T. Do đó, để đảm bảo quyền lợi của các con, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, giao

cháu P, cháu O cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ông T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu O mỗi tháng 745.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 04-2021 cho đến khi cháu Oanh đủ 18 tuổi. Giao cháu B cho ông T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, bà T không phải cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có.

[6] Về án phí vụ án hôn nhân và gia đình: Quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình 300.000 đồng được trừ 300.000 đồng đã tạm ứng và ông T phải chịu án phí nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 300.000 đồng.

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[8] Với những nhận định trên phù hợp với ý kiến đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147, b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, khoản 1 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc T.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Ngọc T được ly hôn với ông Lê Văn T.

2/ Về con chung: Giao cháu Lê Thị Thảo P và Lê Phương Kiều O cho bà Trần Thị Ngọc T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ông Lê Văn T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Lê Phương Kiều O mỗi tháng 745.000 đồng (Bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng), thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 04-2021 cho đến khi cháu Lê Phương Kiều O đủ 18 tuổi. Giao cháu Lê Trọng B cho ông Lê Văn T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, bà Trần Thị Ngọc T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3/ Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

4/ Về nợ chung: Không có.

5/ Về án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân và gia đình: Bà Trần Thị Ngọc T phải chịu 300.000 đồng, được trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0005449 ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Chi

cục thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi. Ông Lê Văn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

6/ Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tp Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS tp Quảng Ngãi;
- UBND phường Nghĩa Lộ, TP. Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

ĐÃ KÝ

Trà Thanh Tùng